PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 245 + 246)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
106	3808	Acephate 400g/l (400g/l) + Alpha-cypermethrin 10g/l (25g/l)	Acesuper 410 EC, 425EC	**410EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa **425EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
107	3808	Acephate 21% + Chlorpyrifos Ethyl 14%	Achony 35 WP	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
108	3808	Acephate 50% + Imidacloprid 1.8%	Acemida 51.8SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
109	3808	Acetamiprid (min 97%)	Actatoc 150EC, 200WP, 200EC, 350EC	**150EC, 350EC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp bông xơ/mía **200EC:** rầy nâu/lúa **200WP:** rầy nâu/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rệp bông xơ/mía; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Advice 3EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Afeno 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Amender 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Amsipilan 20SP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Ascend 20SP	Bọ phấn/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài, rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều, xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Cayman 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Daiwance 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Futai
			Domosphi 10SP, 20EC	**10SP:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/ đậu tương **20EC:** rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thanh Điền
			Google 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Hotray 200SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Melycit 20SP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ca cao	Công ty TNHH Nhất Nông
			Mopride 20WP	Sâu xanh/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mosflannong 30EC, 200WP, 300WP, 300SC, 600WG	**30EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **200WP:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **300WP, 300SC, 600WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Mospilan 3EC, 20SP	**3EC:** bọ trĩ/cây có múi, rầy xanh/chè, rệp sáp cà phê, bọ trĩ dưa hấu, bọ cánh cứng/dừa; rầy xanh/bông vải **20SP:** rầy/xoài, bọ trĩ/dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Motsuper 36WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Nired 3 EC	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Otoxes 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Raysuper 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao
			Sadamir 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sếu đỏ 3 EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tosi 30WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
			Uni-aceta 20SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
110	3808	Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Mospha 80 EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
111	3808	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg	Sieuray 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
112	3808	Acetamiprid 10% + Buprofezin 15%	Uni-acetafezin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
113	3808	Acetamiprid 15%, (170g/kg), (170g/kg) (170g/kg) + Buprofezin 35%, (380g/kg), (430g/kg) (480g/kg)	Asimo super 50WP, 550WP, 600WP, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
114	3808	Acetamiprid 150g/kg (200g/kg), (150g/kg) + Buprofezin 150g/kg, (200g/kg), (350g/kg)	Ba Đăng 300WP, 400WP, 500WP	**300WP:** rầy nâu/lúa, rệp muội/cà phê **400WP, 500WP:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
115	3808	Acetamiprid 20% + Buprofezin 20%	Penalty 40WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
116	3808	Acetamiprid 20% (22%), (24%) + Buprofezin 20% (25%), (30%)	Khongray 40WP, 47WP, 54WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
117	3808	Acetamiprid 20% + Buprofezin 25%	Binova 45WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
118	3808	Acetamiprid 250g/kg + Buprofezin 250g/kg	Acetapro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Kital
			Everest 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
119	3808	Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg	Atylo 650WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/ cà phê; rầy bông/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH TM Thái Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
120	3808	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg	CLB-Thôn trang 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
121	3808	Acetamiprid 200g/l + Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l	Chlorusa 750EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
122	3808	Acetamiprid 40g/kg (10g/l), (1g/l), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 120g/kg (20g/l), (1g/l), (50g/l), (200g/kg) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l), (510g/l), (450g/l), (100g/kg)	Chavez 170WP, 230EC, 512EC, 550EC, 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
123	3808	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Rakotajapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
124	3808	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Calira 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
125	3808	Acetamiprid 100g/kg (20g/kg), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 150 g/kg (20g/kg), (20g/l), (150g/kg) +	Chesone 300WP, 340WP, 370EC, 600WP	**300WP:** rầy nâu/lúa **340WP, 370EC, 600WP:** rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Isoprocarb 50g/kg (300g/kg), (300g/l), (150g/kg)			
126	3808	Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg	Osioi 800.8WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
127	3808	Acetamiprid 3% + Cartap 92%	Hugo 95SP	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
128	3808	Acetamiprid 100g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos ethyl 400g/kg (550g/l)	Checsusa 500WP, 650EC	**500WP:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa **650EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
129	3808	Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18%	Ecasi 20EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nicopro 20EC	Sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
130	3808	Acetamiprid 30g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Megashield 525EC	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
131	3808	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Mopride rubi 500WP	Rệp sáp/cà phê ; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
132	3808	Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Classico 480EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Nông
133	3808	Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l	Politoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
134	3808	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Xojapane 800WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
135	3808	Acetamiprid 20% + Chlorpyrifos Methyl 30%	Mopride gold 50WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
136	3808	Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Acnal 400WP	Rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/ cà phê; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM Thái Nông
137	3808	Acetamiprid 50g/l + Fenobucarb 350g/l	Jara 400EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
138	3808	Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (49.8g/l) (780g/kg)	Dogent 3GR, 50SC, 800WG	**3GR, 50SC, 800WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **3GR:** sâu khoang/lạc **50SC:** rệp sáp/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
139	3808	Acetamiprid 5g/l (10g/kg), (280g/kg), (100g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (20g/kg), (300g/kg), (800g/kg)	Redpolo 15EC, 30WP, 300WP, 400WG, 820WG	**15EC, 30WP, 820WG:** sâu cuốn lá/lúa **300WP:** rầy nâu/lúa **400WG:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
140	3808	Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l	Amibest 100ME	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa, rệp sáp giả/ cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
141	3808	Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg)	Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG	**5EC:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **50SC, 50WP, 50WG:** rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
142	3808	Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg	Sachray 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
143	3808	Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Azorin 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
144	3808	Acetamiprid 100g/kg (125g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (125g/kg), (200g/kg)	Mã lục 150WP, 250WP, 400WP	**150WP, 400WP:** rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê **250WP:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
145	3808	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Vip super 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
146	3808	Acetamiprid 100g/l + Imidacloprid 55 g/l	Nongiahy 155SL	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
147	3808	Acetamiprid 150 g/kg , (150g/kg), (150g/kg)+ Imidacloprid 200g/kg (250 g/kg), (350g/kg)	Setusa 350WP, 400WP, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
148	3808	Acetamiprid 25% (20%) + Imidacloprid 8% (16%)	Caymangold 33WP, 36WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
149	3808	Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg	Diệt rầy 277WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
150	3808	Acetamiprid 250g/kg (400g/kg), (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg), (300g/kg)	Secso 500WP, 700WP 700WG	Rầu nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
151	3808	Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50%	Centrum 75WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
152	3808	Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l	Sedox 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
153	3808	Acetamiprid 10g/kg + Thiamethoxam 240g/kg	Goldra 250WG	Rầy nâu/lúa, rệp bông xơ/mía	Công ty CP Nông dược Việt Nam
154	3808	Acetamiprid 100g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	B-41 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
155	3808	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg	Alfatac 600WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
156	3808	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin)700g/kg	Goldan 750 WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
157	3808	Acrinathrin (min 99.0%)	Rufast 3EC	Nhện đỏ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
158	3808	Alpha-cypermethrin (min 90%)	Ace 5EC	Sâu phao/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Alfacua 10EC	Sâu đục bẹ/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Alfathrin 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Alpha 5EC, 10EC, 10SC	**5EC:** sâu cuốn lá, cua/lúa **10EC:** sâu khoang/lạc	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10SC: bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, kiến/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu vẽ bùa/cam	
			Alphacide 50EC, 100EC, 170EC, 260EC	**50EC:** sâu cuốn lá, bọ xít/lúa, sâu đục quả/vải **100EC:** bọ xít/lúa, rệp/cây có múi **170EC, 260EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Altach 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
			Anphatox 2.5EC, 5EC, 25EW, 50EW, 100SC	**2.5EC:** sâu đục thân/lúa **5EC:** sâu khoang/lạc, bọ xít/lúa **25EW, 50EW:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê **100SC:** bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Antaphos 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu cuốn lá/lúa **50EC:** sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương **100EC:** sâu đục quả/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Bestox 5EC	Bọ trĩ/chè; bọ xít/vải thiều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương	FMC Agricultural Products Interational AG
			Bpalatox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** bọ trĩ/lúa **50EC:** sâu cuốn lá/lúa **100EC:** sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Caterice 5EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Cyper - Alpha 5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Dantox 5EC	Bọ trĩ/lúa, sâu xanh/bông vải, rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fastac 5EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/lúa; rệp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Fascist 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Fastocid 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Fastphos 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fentac 2.0EC	Sâu đục quả/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			FM-Tox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều **50EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê **100EC:** sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fortac 5EC	sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Fortox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC, 50EC:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Motox 2.5EC, 5EC, 10EC	**2.5EC:** bọ xít, bọ trĩ/lúa; kiến, rệp sáp/cà phê; rệp/đậu tương **5EC:** bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/đậu xanh **10EC:** rệp/bông vải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pertox 5EC, 100EW, 250EW, 250WP	**5EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **100EW, 250EW, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Pytax-s 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sapen - Alpha 5EC, 5EW	**5EC:** sâu hồng/bông vải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, bọ xít/lúa cạn **5EW:** sâu tơ/rau cải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supertox 25EC, 50EC, 100EC	**50EC:** sâu đục thân/lúa **25EC, 100EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Thanatox 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Việt Nam
			Tiper - Alpha 5EC	Bọ xít/lúa, dòi đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Unitox 5EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vifast 5EC, 10SC	**5EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp/cây có múi, bọ xít muỗi/điều **10SC:** bọ xít/lúa; mối/cao su, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
159	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) + Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg)	Soddy 430EC, 750WP	**430SC:** rầy nâu/lúa **750WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
160	3808	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfluazuron 10g/l + Fipronil 50g/l	Kalou 160EW	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
161	3808	Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%)	Apphe 17EC, 40EC, 666EC	**17EC:** sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh/đậu tương; sâu đục quả/bông vải **40EC:** sâu đục quả/đậu tương, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/cao su **666EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
162	3808	Alpha-cypermethrin 20g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 230g/l (460g/l)	Supertac 250EC, 500EC	**250EC:** sâu khoang/lạc **500EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
163	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Fitoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
164	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l), (700g/l)	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC, 750EC	**75EC:** bọ trĩ/lúa **550WP:** rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê **650EC:** rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê **750EC:** rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
165	3808	Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38%	Careman 40EC	Mọt đục cành/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
166	3808	Alpha-cypermethrin 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Light 700EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
167	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l	Marvel 570EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
168	3808	Alpha-cypermethrin 40g/l (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (410g/l), (437g/l) + Dimethoate 226g/l, (297g/l), (300g/l)	Bowing 666EC, 747EC, 777EC	**666EC:** sâu đục thân/ngô **747EC:** rệp sáp/cà phê **777EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
169	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + 18g/l Emamectin benzoate	Agritoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Filitox super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
170	3808	Alpha-cypermethrin 40g/l, (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l, (410g/l), (420g/l) + Fenobucarb 210g/l, (250g/l), (260g/l)	Rocketasia 650EC, 700EC, 720EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
171	3808	Alpha-cypermethrin 55g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 311g/l	Pictoc 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
172	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565 g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)	Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP	**300EC:** bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **595EC:** nhện đỏ/cam, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; mọt đục cành/cà phê **600WP:** rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
173	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl	Vitashield gold 600EC	**600EC (50g/l + 520g/l + 30g/l):** sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		520g/l (545g/l) + Indoxacarb 30g/l (5g/l)		**600EC (50g/l + 545g/l + 5g/l):** Mọt đục cành, p sáp/cà phê; Nhện gié, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ phấn/lúa	
174	3808	Alpha -cypermethrin 66g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Quinalphos 200g/l	Picmec 666EC	sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
175	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30g/l	Hiddink 630EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
176	3808	Alpha-cypermethrin 10g/l (15g/l), (20g/l) + Dimethoate 140g/l (185g/l), (280g/l)	Cyfitox 150EC, 200EC, 300EC	**150EC, 200EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **300EC:** rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; rệp/mía	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
177	3808	Alpha-cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l	Ablane 425EC	Kiến/thanh long	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
178	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Redtoc 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
179	3808	Alpha-cypermethrin 1% + Fenobucarb 40%	Hopfa 41EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
180	3808	Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l), (60g/l) + Fenobucarb	Sieugon 85GR, 370WP, 530EC, 80EW	**80EW, 85GR, 370WP:** rầy lưng trắng/lúa **530EC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		50g/kg (10g/kg), (450g/l), (10g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l), (10g/l)			
181	3808	Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg)	Sieublack 350SC, 750WP	**350SC:** sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê **750WP: s**âu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
182	3808	Alpha-cypermethrin 1%, (75g/kg) + Fipronil 9% (150g/kg) + Indoxacarb 20% (75g/kg)	Acmastersuper 30WP, 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
183	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l	Alphador 50EC	Bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cam	Công ty CP Long Hiệp
184	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Zap 350SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
185	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Permethrin 5g/l + Profenofos 30g/l	Ktedo 85EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
186	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (100g/l), (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30g/l), (100g/l), 400g/l)	Kasakiusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC	**95EC:** bọ trĩ/lúa **130EW, 200EC:** sâu cuốn lá/lúa **430EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
187	3808	Alpha-cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l	Profast 210EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/đậu tương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
188	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (30g/l) + Profenofos 270g/l (570g/l)	Actatac 300EC, 600EC	**300EC:** sâu đục thân/lúa **600EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
189	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l	Moclodan 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
190	3808	Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l	Focotoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
191	3808	Amino acid	Amino 15SL	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
192	3808	Amitraz (min 97%)	Binhtac 20 EC	Nhện đỏ/cam	Bailing International Co., Ltd
			Mitac 20 EC	Nhện/cây có múi, nhện lông nhung/nhãn	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
193	3808	Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg	Map nano 450WP	Nhện gié/lúa	Map Pacific PTe Ltd
194	3808	Annonin (min 95%)	TT-Anonin 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
195	3808	Artemisinin	Visit 5EC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; rầy xanh/chè; rệp muội, bọ trĩ/cây có múi	Công ty CP PAC
196	3808	Azadirachtin	Agiaza 0.03EC, 4.5EC	**0.03EC:** sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/na; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/rau cải; nhện đỏ/ớt; rệp/cà **4.5EC:** sâu xanh/cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ớt; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/thuốc lá; nhện đỏ/hoa hồng; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp/cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ/cam; rệp sáp/na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Altivi 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh/rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
			Aza 0.15EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Phan Lê
			A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.03EC, 0.15EC:** rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê.	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				0.3EC: sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	
			Bio Azadi 0.3SL	Bọ trĩ/nho	Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh
			Boaza 0.3EC, 0.6EC	**0.6EC:** nhện gié/lúa **0.3EC:** sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Nông Duyên
			Cittioke 0.6EC, 0.9EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Eastchem Co., Ltd.
			Goldgun 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua, đậu tương; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hoaneem 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Jasper 0.3 EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/rau thập tự, nhện đỏ/cây có múi, rầy bông/nho, rệp/thuốc lá, rầy xanh/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kozomi 0.15EC, 0.3EC, 1EC	**0.15EC:** bọ nhảy/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy nâu/lúa **0.3EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rệp đào/thuốc lá; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài **1EC:** rệp đào/thuốc lá; rầy xanh/xoài; sâu đục quả/đậu đỗ; rầy xanh chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Minup 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.3EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; sâu xanh/cà chua; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Misec 1.0EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
			Mothian 0.35EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
			Neem Nim Xoan Xanh green 0.15 EC, 0.3EC	**0.15EC:** ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè **0.3EC:** ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/cải bông	Công ty TNHH Ngân Anh
			Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Sokotin 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn
			Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Trutat 0.32EC	sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	
			Vineem 1500EC	Rệp/rau; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VSN 10SL	Sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH chè Vina Suzuki
197	3808	Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg	Mig 18 207WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
198	3808	Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l)	Ramec 10EC, 15EC, 18EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
199	3808	Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/l), (0.2g/l) , (0.1g/kg), (0.1 g/kg), (0.1g/l), (0.1g/l), (0.1g/l), (0.1g/kg),	Emacinmec 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC, 55SG, 70SG, 75SC, 80EC, 100SC, 103SG,	**10.1EC, 20.1EC, 40.2EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; rầy xanh/chè; rệp bông/xoài; nhện đỏ/cam **55SG, 80EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(0.1g/l) (0.1g/kg), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg), (69.9g/kg), (74.9g/l), (79.9g/l), (99.9g/l), (102.9g/kg), (62.9g/l), (177.9g/kg), (199.9g/kg)	63EC, 178SG, 200SG	**63EC:** rầy bông/xoài **70SG, 75SC, 100SC:** sâu tơ/bắp cải **103SG:** rầy nâu/lúa **178SG:** bọ cánh tơ/chè **200SG**: sâu vẽ bùa/cam	
200	3808	Azadirachtin 3g/l (3g/kg), (3g/l), (3g/kg), (3g/kg) + Emamectin benzoate 22g/l (52g/kg), (52g/l), (62g/kg), (97g/kg)	Promathion 25EC, 55WG, 55EC, 65WG, 100WG	**25EC:** sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam **55WG:** sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải **55EC:** sâu tơ/bắp cải **65WG, 100WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
201	3808	Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66%	Agrimorstop 66.124EC	Sâu khoang/lạc	Agrimor IL LTD
202	3808	Azadirachtin 3g/l + Matrine 2g/l	Lambada 5EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
203	3808	Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l)	Golmec 9EC, 15EC, 20EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
204	3808	Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4%	Biomax 1EC	Sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/chè; bọ nhảy/cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/quýt	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
205	3808	Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l	Dompass 20SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
206	3808	Azocyclotin 450g/kg + Buprofezin 250g/kg + Diflubenzuron 50g/kg	Usagtox 750WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
207	3808	Azocyclotin (min 98%) 100g/l, (600g/kg), (200g/kg) + 260g/l, (100g/kg), (550g/kg) Flonicamid (min 98%)	Autopro 360SC, 700WP, 750WP	**360SC:** nhện đỏ/cam, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **700WP:** nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê **750WP:** nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/vải, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
208	3808	Azocyclotin 300g/kg + Spiromesifen (min 97%) 400g/kg	Trextot 700WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
209	3808	*Bacillus thuringiensis* var. aizawai	Aizabin WP	Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu cuốn lá/lạc; sâu khoang, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/cà chua; sâu cuốn lá/cây có múi; sâu xanh, sâu khoang/ thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/bông vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Aztron DF 35000 DMBU	Sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/cải xanh; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả/hồng xiêm, xoài	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Enasin 32WP	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
			Map - Biti WP 50000 IU/mg	Sâu xanh, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/ rau cải, dưa hấu; sâu xanh/cà chua, đậu tương, thuốc lá	Map Pacific PTE Ltd
			Xentari 35WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/nho	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
210	3808	*Bacillus thuringiensis* var.kurstaki	An huy (8000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Biobit 16 K WP, 32 B FC	Sâu xanh/bắp cải, sâu xanh /bông vải	Forward International Ltd
			Biocin 16WP, 8000SC	**16WP:** sâu tơ/rau cải, sâu xanh da láng/đậu **8000SC:** sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Baolus 50000 IU/mg WP	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông
			Bicilus 18WP	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH King Elong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Comazol (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Crymax ® 35 WP	Sâu tơ/bắp cải	Cali - Parimex. Inc.
			Delfin WG (32 BIU)	Sâu tơ/rau; sâu đo/đậu; sâu xanh/cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu khoang, sâu xanh/bắp cải; sâu róm/thông	Công ty TNHH Ngân Anh
			Dipel 6.4WG	Sâu tơ/bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Forwabit 16 WP, 32WP	Sâu xanh/bắp cải, sâu ăn lá/bông vải	Forward International Ltd
			Halt 5% WP (32000 IU/mg)	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh
			Jiabat 15WG, (50000 IU/mg) WP	**15WG:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải bắp **(50000 IU/mg)WP:** sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kuang Hwa Bao WP 16000 IU/mg	Sâu tơ, sâu bướm trắng/bắp cải	Bion Tech Inc.
			MVP 10 FS	Sâu tơ, sâu xanh/rau	Cali - Parimex. Inc.
			Newdelpel (16000 IU/mg) WP, (32000 IU/mg) WP, (64000 IU/mg) WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Shian 32 WP (3200 IU/mg)	Sâu tơ/rau thập tự	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
			Thuricide HP, OF 36 BIU	**HP:** sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải, cà chua; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông **OF 36BIU:** sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông	Công ty TNHH Ngân Anh
			Vbtusa (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; sâu róm/thông; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vi - BT 16000WP, 32000WP	**16000WP:** sâu ăn lá/rau, sâu cuốn lá/lúa **32000WP:** sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			V.K 16WP, 32WP	Sâu xanh/bông vải, sâu tơ/rau	Công ty CP BVTV I TW
211	3808	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10^8 PIB	Bitadin WP	Sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
212	3808	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 1.6% + Spinosad 0.4%	Xi-men 2SC	Bọ phấn, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/hành; dòi đục lá, nhện đỏ/dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucly
213	3808	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki (50.000 IU) 1% + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 54%	Olong 55WP	Sâu xanh/cải củ	Công ty CP BVTV Sài Gòn
214	3808	*Bacillus thuringiensis* var. 7216	Amatic (10^{10} bào tử/ml) SC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Pethian (4000 IU) SC	Sâu tơ/su hào; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
215	3808	*Bacillus thuringiensis* var. T 36	TP - Thần tốc 16.000 IU	Sâu đục thân/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH Thành Phương
216	3808	*Beauveria bassiana* Vuill	Biobauve 5DP	Rầy nâu/lúa; sâu róm/thông	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
			Biovip 1.5×10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
			Muskardin 10WP	Sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh da láng/cà chua, rầy nâu/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
217	3808	Beauveria 10^7 CFU/g + Metarhizium 10^7 CFU/g	Thiên địch - tàng hình WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM Lương Nông
218	3808	*Beauveria bassiana* 1 tỷ bào tử/g + *Metarhizium anizopliae* 0.5 tỷ bào tử/g	Trắng xanh WP	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
219	3808	Bensultap (min 98%)	Pretiny 95WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
220	3808	Beta-cyfluthrin (min 96.2%)	Notan 2.8EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Nicotex
221	3808	Beta-cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l	Bull Star 262.5 EC	Bọ xít/nhãn; rầy nâu/lúa; sâu khoang/ khoai tây, ca cao; bọ xít muỗi/ca cao, sâu khoang, sâu xám/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
222	3808	Beta-cyfluthrin 35g/l (62.5g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 535g/l (410g/kg) + Imidacloprid 25g/l (82.5g/kg)	Pustausa 555WP, 595EC	**555WP:** Bọ trĩ/lúa **595EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH An Nông
223	3808	Beta-cyfluthrin 55g/l + Clothianidin 400g/l	TT Shake 455 SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
224	3808	Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l	Solomon 300OD	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; Rệp/ngô; rệp sáp/ cà phê, cam, hồ tiêu, vải; bọ trĩ/xoài, điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
225	3808	Beta-cypermethrin (min 98.0%)	Chix 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp cà phê; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Daphatox 35EC	Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Nicyper 4.5EC	Sâu đục quả/xoài, sâu vẽ bùa/cam, sâu xanh/đậu xanh, rệp vẩy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Viserin 4.5EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
226	3808	Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (200g/l), (10g/kg) + Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (10g/l), (300g/kg)	Okamex 100EC, 120WP, 210SC, 310WP	**100EC:** sâu đục thân/lúa **120WP:** Sâu cuốn lá/lúa **210SC, 310WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
227	3808	Beta-cypermethrin 70g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l	Superfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
228	3808	Beta-cypermethrin 36g/l + Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Quinalphos 205g/l	Wofamec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP QT Hòa Bình
229	3808	Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l	Caranygold 120EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
230	3808	Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l)	Akulagold 260EW, 275SC, 420WP, 570EC	**260EW, 420WP:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê **275SC:** rầy lưng trắng/lúa **570EC:** rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
231	3808	Benfuracarb (min 92%)	Oncol 5GR, 20EC, 25WP	**5GR:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê **20EC, 25WP:** bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cam quýt; rệp vảy, tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
232	3808	Bifenthrin (min 97%)	Talstar 10EC	Sâu khoang/lạc	FMC Agricultural Products Interational AG
233	3808	Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1%	Vote 34.2SC	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Phú Nông
234	3808	Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l	Galil 300SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
235	3808	Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l	Rimon Fast 100SC	Sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
236	3808	Buprofezin (min 98%)	Annongaplau 100WP, 250WP, 250SC, 400SC, 400WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Anproud 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Aperlaur 100WP, 250WG, 250WP, 500EC, 500WP, 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Apolo 10WP, 25WP, 25SC, 40WP	**10WP, 25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê **25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài **40WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Applaud 10WP, 25SC	**10WP:** rầy/lúa, rầy xanh/chè **25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Asmai 100WP, 250WP, 350WP, 500WG, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bombi 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bush 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Butal 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê, xoài; rầy chổng cánh/cây có múi; bọ xít muỗi/điều **25WP:** rầy chổng cánh/cam; rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; rệp sáp/xoài, cà phê; bọ xít muỗi/điều	Bailing International Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Butyl 10WP, 40WG, 400SC	**10WP:** rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **40WG:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/lúa **400SC:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Difluent 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/na	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofezin 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè **25WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Hoptara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Hello 250WP, 500WP, 700WG	**250WP:** rầy nâu/lúa; rệp, rầy bông/xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cam **500WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, na; rầy chổng cánh/cam **700WG:** Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muội/dưa hấu, bọ xít muỗi/điều, rầy xanh/lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lobby 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **25WP:** rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Map - Judo 25WP, 800WP	**25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam **800WP:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Oneplaw 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pajero 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Partin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Profezin 10WP, 250WP, 400SC	**10WP, 250WP:** rầy nâu/lúa **400SC:** bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Ranadi 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sấm sét 25WP, 400SC	**25WP:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **400SC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Shadevil 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV SNY
			Thần công 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Tiffy Super 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tiksun 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
			Uni-prozin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Viappla 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
237	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Nanofos 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
238	3808	Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40%	Abm 50EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
239	3808	Buprofezin 100g/l (g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (g/kg)	Penalty gold 50EC, 50WP	**50EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié, rầy phấn trắng/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **50WP:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
240	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Proact 555EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
241	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bonus-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			B52-usa 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Đại Nam
242	3808	Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l)	U30-Thôn trang 30WP, 55EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
243	3808	Buprofezin 280g/kg, (100/kg), (300g/kg). (250g/l), (250g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/kg (400g/kg),	Dragoncin 595WP, 600WP, 625WP, 666EC, 777EC	**595WP, 625WP:** Rầy nâu/lúa **666EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC, 600WP:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(300g/kg), (400g/l), (510g/l) + Dinotefuran 15g/kg (100g/kg), (25g/kg), (16g/l), (17g/l)			
244	3808	Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l	Nanosynusa 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
245	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Nanora super 700EC	Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
246	3808	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Saguaro 635EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Winter 635EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy phấn trắng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH ADC
247	3808	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35 g/l	ABM-gold 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
248	3808	Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	Bamper 450WP, 500EC	**450WP:** Rầy nâu/lúa **500EC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
249	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Clacostusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
250	3808	Buprofezin 200g/kg (150g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 100g/kg (150g/kg)	Himlam 600WP, 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
251	3808	Buprofezin 400g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg	Federo 740WP	Rầy nâu/lúa	Eastchem Co., Ltd
252	3808	Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3%	Maraton 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
253	3808	Buprofezin 120g/l (300g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 460g/l (400g/kg) + Lambda-cyhalothrin 20g/l (50g/kg)	Topple 600EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
254	3808	Buprofezin 100g/kg (160g/kg), (160g/kg), (170g/kg), (170g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 200g/kg (206g/kg) (210g/kg), (218g/kg), (228g/kg) +	Tresbacmy 600WP, 686WG, 700WP, 728WP, 768WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pymetrozine 300g/kg (320g/kg), (330g/kg), (340g/kg), (370g/kg)			
255	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l	Supergun 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
256	3808	Buprofezin 200g/kg + Clothianidin 200g/kg	Nikita 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM QT Mùa Vàng
257	3808	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Mastercide 45SC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Sundat (S) Pte Ltd
258	3808	Buprofezin 50g/l+ Deltamethrin 6.25g/l	Dadeci EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
259	3808	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Season 450SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
260	3808	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg	Sieubup 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
261	3808	Buprofezin 25% + Dinotefuran 5%	Apta 300WP	Rầy nâu/lúa, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH ADC
262	3808	Buprofezin 20% + Dinotefuran 10%	Bn-dinobu 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
263	3808	Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg	Dino-top 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
264	3808	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Raynanusa 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lotoshine 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Party 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
265	3808	Buprofezin 155g/kg, 180g/kg (210g/kg), (250g/kg), (208g/kg) + Dinotefuran 150g/kg, 193g/kg (208g/kg), (208g/kg), (210g/kg) + Imidacloprid 145g/kg, 195g/kg (190g/kg), (200g/kg), (250g/kg)	Bluecat 450WP, 568WG, 608WP, 658WG, 668WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ
266	3808	Buprofezin 20g/l (100g/kg), (54.5g/l), (250g/kg), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (100g/kg), (0.5 g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Isoprocarb 60g/l (200g/kg), (400g/l), (200g/kg), (400g/kg)	Sinevagold 81EW, 400WP, 455EC, 460WP, 500WP	**81EW:** bọ trĩ/lúa **455EC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê **400WP, 460WP, 500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
267	3808	Buprofezin 7% + Fenobucarb 20%	Applaud-Bas 7 WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
268	3808	Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l	Hoptara2 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
269	3808	Buprofezin 5g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80g/kg, (500g/l), (350g/kg)	Roverusa 85GR, 600EC, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
270	3808	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Gold-cow 675EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
271	3808	Buprofezin 100g/kg (120g/kg), (10g/l), (1g/l) (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/kg), (10g/l), (511g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (10g/kg), (350g/l), (1g/l), (30g/l)	Helloone 120WP, 140WP, 370SC, 513EC, 550EC	**120WP, 550EC:** rầy lưng trắng/lúa **140WP, 370SC, 513EC:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
272	3808	Buprofezin 100g/kg (20g/l), (50g/kg), (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l) (1g/kg), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (1g/l), (250g/kg), (30g/l)	Buccas 120WP, 221EC, 301WP, 550EC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
273	3808	Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg	Lugens top 300WP	Rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
274	3808	Buprofezin 20g/l (125.5g/kg), (20g/kg), (230g/kg) + Fipronil 20g/l (0.5g/kg), (100g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 5g/l (40g/kg), (100g/kg), (500g/kg)	Fidanone 45EW, 166WP, 220WP, 760WG	**45EW, 220WP:** sâu cuốn lá/lúa **166WP, 760WG:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
275	3808	Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%)	Gold Tress 10WP, 50WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **50WP:** rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
276	3808	Buprofezin 6.7% (22%) + Imdacloprid 3.3% (17%)	Thần Công Gold 10WP, 39WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
277	3808	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Admara 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Imiprid 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
278	3808	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Daiphat 30WP	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Futai
			Uni-prozindor 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
279	3808	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	IMI.R4 40WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/cam, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thanh Điền
280	3808	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Cytoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Shepatoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
281	3808	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anchies 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
282	3808	Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Ascophy 220WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
283	3808	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Efferayplus 275WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
284	3808	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Imburad 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
285	3808	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Map spin 350WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
286	3808	Buprofezin 250g/kg (300g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (100g/kg)	Babsax 300WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
287	3808	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Wegajapane 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
288	3808	Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Diflower 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
289	3808	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) +	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	**25WP, 250EC, 400SC, 750WG:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa **120WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)			
290	3808	Buprofezin 90g/kg (20g/l), (50g/l), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 20g/kg (1g/l), (50g/l), (20g/kg), (300g/kg) + Isoprocarb 100g/kg (300g/l), (350g/l), (410g/kg), (100g/kg)	Topogold 210WP, 321EC, 450EC, 450WP, 600WP	**450EC, 600WP:** rầy nâu/lúa **210WP, 321EC, 450WP:** rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
291	3808	Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg)	Iltersuper 380SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
292	3808	Buprofezin 105g/kg, (190g/kg), (18g/kg), (150g/kg), (6g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 40g/kg, (18g/kg), (191g/kg), (150g/kg), (5g/kg), (20g/kg), (200g/kg) +	Actaone 185WP, 246WP, 247WP, 350WG, 440WP, 750WP, 800WP	**185WP, 350WG, 800WP:** rầy nâu/lúa **246WP, 247WP:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa **440WP:** sâu cuốn lá/lúa **750WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Thiosultap-sodium 40g/kg, (38g/kg), (38g/kg), (50g/kg), (429g/kg), (710g/kg), (400g/kg)			
293	3808	Buprofezin 5.0% + Isoprocarb 20.0%	Applaud - Mipc 25SP	Rầy/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Apromip 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Jabara 25WP	Rầy nâu/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
294	3808	Buprofezin 6% + Isoprocarb 19%	Superista 25EC	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
295	3808	Buprofezin 350g/kg (200g/kg) + Lambda-cyhalothrin 30g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (500g/kg)	Goldcheck 680WP, 750WP	**680WP:** bọ xít/vải, nhện gié, rầy nâu/lúa **750WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
296	3808	Buprofezin 150g/kg (200g/l), (150g/kg) + Pymetrozine 150g/kg (400g/l), (500g/kg)	Tvpymemos 300WP, 600EC, 650WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
297	3808	Buprofezin 150g/kg (200g/kg), (50g/kg), (20g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (200g/kg), (500g/kg), (780g/kg)	Chesgold 170WP, 400WP, 550WG, 800WP	**170WP, 400WP, 550WG:** rầy nâu/lúa **800WP:** rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
298	3808	Buprofezin 200g/kg (50g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg)	Topchest 400WP, 550WG	**400WP:** rầy nâu/lúa **550WG:** rầy lưng trăng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
299	3808	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 400g/kg	Andoches-super 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
300	3808	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chatot 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
301	3808	Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Vintarai 600WG	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
302	3808	Buprofezin 1g/kg + Pymetrozine 520g/kg	Topchest 521WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
303	3808	Buprofezin 20g/kg + Pymetrozine 40g/kg	Azatika 60WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
304	3808	Buprofezin 10% + Tebufenozide 5%	Jia-ray 15WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Quada 15WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
305	3808	Buprofezin 250g/kg (450g/kg) + Tebufenpyrad (min 98%) 350g/kg (250g/kg)	Newtime 600WP, 700WP	**600WP:** nhện gié/lúa **700WP:** nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
306	3808	Buprofezin 250g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Acme 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
307	3808	Buprofezin 269g/kg (449g/kg), (499g/l), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (1g/l), (450g/kg)	Aplougent 270WP, 450WP, 450SC, 500WP	**270WP, 450WP, 450SC:** rầy nâu/lúa **500WP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
308	3808	Carbaryl (min 99.0%)	Baryl annong 85WP	Sâu đục thân/cây có múi, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Carbavin 85WP	Rệp/cà chua, rầy/hoa cảnh	Bion Tech Inc.
			Comet 85WP	Rầy nâu/lúa, sâu vẽ bùa cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forvin 85WP	Sâu đục thân/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Forward International Ltd
			Para 43SC	Sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Saivina 430SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sebaryl 85SP	Rầy nâu/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sevin 85WP	Rầy/cây có múi, bọ cánh cứng/xoài	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
309	3808	Carbosulfan (min 93%)	Alfasulfan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Afudan 3GR, 20SC	**3GR:** sâu đục thân/ngô, tuyến trùng/ cà phê **20SC:** sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/bông vải, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amitage 200EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Carbosan 25EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Coral 5GR, 200SC	**5GR:** sâu đục thân/lúa **200SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM ACP
			Dibafon 5GR, 200SC	**5GR:** tuyến trùng/mía **200SC:** rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Marshal 3GR, 5GR, 200SC	**3GR:** sâu đục thân/mía **5GR:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; tuyến trùng/cà phê **200SC:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/cà phê	FMC Agricultural Products Interational AG
			Vifu - super 5GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, tuyến trùng/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
310	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sulfaron 250EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo, nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; sâu xanh láng/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
311	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l + Fipronil 50g/l	Sulfaron gold 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
312	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bop 600EC	Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/lúa; sâu đục cành, sâu đục thân/điều	Công ty TNHH ADC
313	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l	Sappro 500EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
314	3808	Cartap (min 97%)	Alfatap 10GR, 95SP	**10GR:** sâu đục thân/lúa **95SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Badannong 4GR, 10GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **10GR:** sâu đục thân/lúa, mía **95SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Bazan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Caral 95SP	Sâu đục thân/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dantac 50GR, 100GR, 500SP, 950SP	**50GR, 100GR, 500SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **950SP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Gà nòi 4GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **95SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Jiatap 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ledan 4GR, 10GR, 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Longkick 50SP	Sâu đục thân/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nicata 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Padan 4GR, 50SP, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **50SP:** sâu đục thân/lúa, ngô, mía; rầy xanh/chè **95SP:** sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Patox 4GR, 50SP, 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/mía	Công ty CP BVTV I TW
			Supertar 950 SP	Bọ xít/hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; sâu đục hoa/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP	**4GR:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50GR, 100GR, 500SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **95SP:** sâu đục thân lúa, ngô	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Vicarp 4GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **95WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
315	3808	Cartap 470g/kg + Imidacloprid 30g/kg	Abagent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
316	3808	Cartap 75% + Imidacloprid 10%	Nosau 85WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
317	3808	Cartap 4% + Isoprocarb 2.5%	Vipami 6.5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
318	3808	Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg	Wofagent 500WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
319	3808	Cartap 45% + Thiamethoxam 1%	Natera 46% SG	Sâu đục thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
320	3808	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/chè; rệp sáp/cam; sâu đục quả/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/ớt; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Emnus 1EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Trường Thịnh
321	3808	Chlorantraniliprole (min 93%)	DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	**0.4GR:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá,sâu đục thân/lúa **5SC:** dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương, hành;	DuPont Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, bọ nhảy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc, **35WG:** sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	
322	3808	Chlorantraniliprole 5g/kg (20%), (100g/l) + 10g/kg (20%), (200g/l) Thiamethoxam	Virtako 1.5GR, 40WG, 300SC	**1.5GR:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân, dòi đục lá/lúa **40WG:** rầy lưng trắng, rệp/ngô, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn **300SC:** bọ nhảy/rau cải, rệp/cà chua, sâu xám/khoai tây	Syngenta Vietnam Ltd
323	3808	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Ampligo 150ZC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương	Syngenta Vietnam Ltd
324	3808	Chlorfenapyr	Alex 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Chlorferan 240SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
			Danthick 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI
			Ohayo 100SC	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH BMC
			Secure 10EC, 10SC	**10EC:** sâu xanh da láng/đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/dưa hấu, nhện đỏ/cây có múi, sâu cuốn lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10SC: nhện đỏ/cam, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc	
			Superjet 110SC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
			Yamato 110SC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
325	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Cypermethrin 20g/l	Bugatteegold 120SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
326	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Bạch Hổ 150SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
327	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 100g/l	Force 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
328	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 50g/l	Kun super 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
329	3808	Chlorfenapyr 50g/l + Hexythiazox 50g/l	Secsorun 100SC	Nhện gié/lúa; nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Nông Việt
330	3808	Chlorfluazuron (min 94%)	Alulinette 50EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atabron 5EC	Sâu tơ/bắp cải	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Atannong 50EC, 50SC	**50EC:** sâu phao/lúa **50SC:** sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cartaprone 5EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
331	3808	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16%	Bn-samix 26EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
332	3808	Chlorfluazuron 150g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg (460g/l) + Fipronil 250g/kg (40g/l)	Kampon 600WP, 600EC	**600WP:** sâu đục thân/lúa **600EC:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
333	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Akief 400EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM Thái Nông
334	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l	TT Glim 270SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
335	3808	Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l	TT Checker 270SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
336	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Cabala 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM QT Mùa Vàng
337	3808	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	AK Dan 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
338	3808	Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Futoc 42EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
339	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg)	Director 70EC, 140EC, 140WP	**70EC:** sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/ớt, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/hoa lay ơn **140EC, 140WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
340	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (30g/l)	Ammeri 80EC, 150EC	**80EC:** sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **150EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
341	3808	Chlorfluazuron 100g/l (g/kg) + 40g/l (g/kg) Emamectin benzoate	Alantic 140SC, 140WG, 140WP	**140WG, 140WP:**: sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **140SC:** sâu cuốn lá /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
342	3808	Chlorfluazuron 230g/l (175g/kg) + Emamectin benzoate 30g/l (40g/kg) + Fipronil 90g/l (300g/kg)	VetuJapane 350SC, 515WP	**350SC:** sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương **515WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
343	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 40g/l + Fipronil 160g/l	Nofet 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
344	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (120g/l) + Indoxacarb 100g/l (80g/l)	Thadant 200SC, 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiên Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
345	3808	Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 250g/l	TT Bux 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
346	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Fiplua 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
			Luckystar 260EC	Sâu năn, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Zumon super 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
347	3808	Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg)+ Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg)	Chief 9.9GR, 260EC, 520WP	**9.9GR:** rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/lúa **260EC:** Rầy phấn trắng, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh/lạc, **520WP:** Rầy phấn trắng, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH ADC
348	3808	Chlorfluazuron 110g/l (200g/kg), (220g/kg) + Fipronil 175g/l (325g/kg), (345g/kg)	Schiepusamy 285EC, 525WP, 565WP	**285EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **525WP, 565WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
349	3808	Chlorfluazurron 100g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg)	Goodtrix 300SC, 750WP	**300SC:** sâu cuốn lá/lúa **750WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
350	3808	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 350g/kg + Imidacloprid 100g/kg	TT oxys 650WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
351	3808	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 200g/kg + Thiamethoxam 350g/kg	Fipthoxam 750WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
352	3808	Chlorfluazuron 70g/l + Indoxacarb 150g/l	NPellaugold 220SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
353	3808	Chlofluazuron 15% + Indoxacarb 15%	TT Bite 30SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
354	3808	Chlorfluazuron 49.9g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg	Aniper 99.9WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
355	3808	Chlorfluazuron 200g/kg (300g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg)+ Nitenpyram 500g/kg (430g/kg)	Onecheck 750WP, 780WP	**750WP:** rầy nâu/lúa **780WP:** bọ xít/vải, sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
356	3808	Chlorfluazuron 50g/l + Pemethrin 100g/l + Profenofos 300g/l	Messigold 450EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
357	3808	Chlorfluazuron 5g/l (93g/l), (10g/l),	Bakari 86EW, 95EW,	**86EW:** bọ trĩ/lúa **275SC:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(220g/kg), (100g/l), (1g/l) + Profenofos 71g/l (1g/l), (1g/l), (10g/kg), (350g/l), (510g/l) + Thiamethoxam 10g/l (1g/l), (264g/l), (200g/kg), (50g/l), (1g/l)	275SC, 430WP, 500EC, 512EC	**430WP, 95EW:** sâu cuốn lá/lúa **512EC, 500EC:** sâu đục thân/lúa	
358	3808	Chlorpyrifos Ethyl (min 94%)	Acetox 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Alocbale 40EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Anboom 40EC, 48EC	**40EC:** rệp sáp/cà phê, mối/điều **48EC:** mọt đục cành/cà phê, sâu đục ngọn/điều, sâu cuốn lá, bọ phấn trắng/lúa, rệp sáp/ca cao, hồ tiêu; sâu đục quả/ca cao	Công ty CP BVTV An Giang
			Arusa 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bonus 40EC	Rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Bullet 48EC	Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Chlorban 20 EC, 48EC	**20EC:** sâu cuốn lá/lúa **48EC:** rệp sáp/cà phê; sâu xanh/bông vải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Forfox 250EC, 400EC, 650EC	**250EC, 400EC:** sâu khoang/lạc **650EC:** rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Genotox 48EC, 55.5EC	**48EC:** sâu xanh da láng/đậu tương **55.5EC:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sau đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc, đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Hoban 30EC, 500EC	**30EC:** sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **500EC:** bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
			Lora 10GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lorsban 15GR, 30EC, 40EC, 75WG	**15GR:** sâu đục thân lúa; sâu đục thân, sâu đục bắp/ngô **30EC:** sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, lạc; rệp sáp/cà phê **40EC:** mối/cao su, hồ tiêu; rệp sáp/ cà phê **75WG:** sâu đục thân/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Mapy 48EC	Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/đậu tương; sâu đục thân/ngô, mọt đục cành/cà phê; sâu đục thân/lúa; mọt đục quả/cà phê	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Maxfos 50EC	Rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Medomor 40EC	Sâu cuốn lá/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Minifos 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV SNY
			Mondeo 40EC, 60EC	**40EC:** sâu đục thân/lúa, sâu khoang/lạc **60EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Noviphos 48EC	rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt
			Nycap 15GR, 48EC	**15GR:** rệp sáp rễ/cà phê, rệp sáp/bưởi **48EC:** sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục bắp/ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Pictac 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Pro-tin 480EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pyrinex 20EC, 480EC	**20EC:** sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; xử lý đất, xử lý hạt giống; rệp sáp/dứa, na, cà phê **480EC:** sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pyritox 200EC, 400EC, 480EC	**200EC, 400EC:** sâu phao đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu xanh; sâu đục hoa/đậu tương; mọt đục cành/cà phê **480EC:** rệp vảy/cà phê, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Sanpyriphos 20EC, 48EC	**20EC:** sâu đục thân/lúa **48EC:** sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Sargent 6GR	Sâu đục thân/lúa, mía; rầy nâu/lúa; mối, ve sầu/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieu Sao E 500WP	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Siriphos 48EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Termicide 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tricel 20EC, 48EC	**20EC:** sâu xanh/đậu tương **48EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Excel Crop Care Limited
			Tipho-sieu 400EC	Sâu cuốn lá/đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Virofos 20EC, 50EC	**20EC:** rệp/cây có múi; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; mối/cao su, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				50EC: sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	
			Vitashield 18EC, 40EC	**18EC:** sâu đục thân/lúa **40EC:** rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
359	3808	Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Killray TSC 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
360	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l, (450g/l), (550g/l) + Cypermethrin 25g/l, (50g/l), (200g/l)	Stopinsect 275EC, 500EC, 750EC	**275EC:** sâu đục bẹ/lúa **500EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục ngọn/điều, bọ hà/khoai lang, sâu đục quả/cà phê **750EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa, bọ hà/khoai lang	Công ty CP Nông dược Agriking
361	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Cypermethrin 25g/l	Nurelle D 25/2.5EC	Sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Dow AgroSciences B.V
362	3808	Chlorpyrifos Ethyl 42% (515g/l), (505g/l), (510g/l) + Cypermethrin 8% (80g/l), 200g/l), (250g/l)	Triceny 50EC, 595EC, 705EC, 760EC	**50EC:** sâu đục quả/đậu tương; sâu phao đục bẹ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/na, cà phê **595EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **705EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				760EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	
363	3808	Chlorpyrifos Ethyl 35% (50%), (550g/l) + Cypermethrin 5% (10%), (150g/l)	Docytox 40EC, 60EC, 700EC	**40EC:** sâu đục thân/ngô **60EC:** sâu cuốn lá/lúa **700EC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
364	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (580g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l)	Aseld 450EC, 680EC	**450EC:** rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc, sâu ăn lá/nhãn **680EC:** rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Nông
365	3808	Chlorpyrifos Ethyl 459g/l (530g/l) + 45.9g/l (50g/l) Cypermethrin	Subside 505EC, 585EC	**505EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê **585EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
366	3808	Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59%	Bintang 50.49EC	Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
367	3808	Chlorpyrifos Ethyl 45g/l (100g/l), (200g/l), (400g/kg), (500g/l), (600g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l), (60g/l)	Cadicone 95EC, 200EC, 400EC, 450WP, 560EC, 660EC	**95EC:** bọ trĩ/lúa **200EC, 400EC:** sâu cuốn lá/lúa **560EC, 450WP:** sâu đục thân/lúa **660EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
368	3808	Chlorpyrifos Ethyl 25% (40%), (50%), (55%) + Cypermethrin 5% (1%), (5%), (5%)	Tungcydan 30EC, 41EC, 55EC, 60EC	**30EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu xanh; sâu róm/điều; bọ trĩ, sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô **41EC:** mối/cà phê, hồ tiêu **55EC:** sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu róm, sâu đục thân/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ trĩ, bọ xít, nhện gié, rầy nâu/lúa; mọt đục cành, sâu đục thân, rệp sáp/cà phê **60EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; mọt đục cành/cà phê; sâu ăn lá/khoai lang; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục thân, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp, rệp muội/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
369	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (530g/l) + Cypermethrin 50g/l (55g/l)	Victory 300EC, 585EC	**300EC:** rệp/mía **585EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
370	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Clothion 55EC	Sâu đục quả/đậu tương, sâu róm/điều, rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/hồ tiêu	Công ty CP Thanh Điền

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
371	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	God 550EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Co-cyfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Supraxong 550EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Trusul 550EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Vanguard 550EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Wusso 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
372	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l) + Cypermethrin 50g/l (200g/l)	Lion super 550EC, 750EC	**550EC:** sâu đục thân/lúa **750EC:** rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH P-H
373	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 50 g/l (85g/l), (100g/l), (277g/l)	Serpal super 550EC, 585EC, 600EC, 777EC	**550EC:** rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa **585EC:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **600EC:** rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
374	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l), (560g/l) +	Đại Bàng Đỏ 700EC, 777EC, 799EC	**700EC:** sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/vải **777EC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Cypermethrin 200g/l (227g/l), (239g/l)		**799EC:** sâu cuốn lá/lúa	
375	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l), (500g/l), (650 g/l), (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 55g/l (105), (150g/l), (205g/l), (250g/l), (130g/l) (150g/l), (200g/l)	Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 705EC, 750EC, 780EC, 800EC, 850EC	**55.5EC:** sâu đục thân/ngô **605EC, 705EC, 650EC, 750EC:** sâu đục bẹ/lúa **780EC, 800EC, 850EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
376	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (g/kg) + 200 g/l (g/kg) Cypermethrin	Tadagon 700EC, 700WP	**700EC:** rầy nâu, sâu keo, sâu phao, sâu keo, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục ngọn/điều; sâu đục quả/đậu tương **700WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
377	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l (590g/l) + Cypermethrin 55g/l (110g/l)	Dragoannong 585EC, 700EC	**585EC:** bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/đậu xanh **700EC:** sâu xanh da láng/đậu xanh; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
378	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Ca - hero 585EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Dragon 585EC	Rệp/cây có múi; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa cạn; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/lạc; rầy nâu/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Sairifos 585EC	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/xoài; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tigishield 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
379	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l, (500g/l) + Cypermethrin 55g/l (100g/l)	Wavotox 585EC, 600 EC	**585EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê **600EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
380	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Uni-dowslin 55EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
381	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 60g/l	Rầyusa 560EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
382	3808	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 5%	Daiethylfos 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Futai
383	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 50g/l	F16 600EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Jia-cyfos 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
384	3808	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15%	Laxytox 70EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
385	3808	Chlorpyrifos ethyl 450g/l + Cypermethrin 50g/l	Jubilant 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
386	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l	Fotoc 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
387	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Inip 650EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang
388	3808	Chlorpyrifos ethyl 500g/kg + Cypermethrin 150g/kg	T-P Boshi 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
389	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 100g/l	HD-Alzozin 650EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
390	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 55g/l	Domectin 605EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH King Elong
391	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Cáo sa mạc 700EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
392	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l	Penny 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
393	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Ekar 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
394	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l	Acgoldfly 560EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
395	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50 g/l + Fenpropathrin 100g/l	Rago 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
396	3808	Chlorpyrifos ethyl 575g/l + Cypermethrin 100g/l + Fipronil 20g/l	Overagon 695EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
397	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l+ Imidacloprid 50g/l	Snatousamy 605EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
398	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 150g/l + Imidacloprid 50g/l	Andotox 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
399	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l + Indoxacarb 60g/l	Pumgold 760EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
400	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l	Volz 700EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
401	3808	Chlorpyrifos Ethyl 30g/kg (10g/l), (10g/l), (100g/kg), 100g/l, (5g/l), (600g/l) + Cypermethrin 10g/kg (30g/l), (150g/l), (25g/kg), (25g/l), (40g/l), (40g/l)+ Phoxim 20g/kg (55g/l), (40g/l), (100g/kg), (10g/l), (400g/l), (26g/l)	Cygold 60GR, 95EC, 200EC, 225WP, 225EC, 445EC, 666EC	**60GR, 445EC, 666EC:** sâu đục thân/lúa **95EC**: bọ trĩ/lúa **200EC:** sâu cuốn lá/lúa **225EC:** rệp sáp/cà phê **225WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
402	3808	Chlorpyrifos ethyl 370g/l + Cypermethrin 96g/l + Quinalphos 200g/l	Sanafos 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
403	3808	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Deltamethrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Diophos 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
404	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 150g/kg	Hbousa 550WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
405	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Wince 600EC	sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
406	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Emamectin benzoate 25g/l + Fenobucarb 341g/l	Japenra 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
407	3808	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Fiphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Goldphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Rockest 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
408	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Godsuper 600EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
409	3808	Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2%	Visa 5GR	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
410	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Fenobucarb 300g/l	Rockfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
411	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (250g/l) + Fenobucarb 400 g/l (500g/l)	Babsac 600EC, 750EC	**600EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều **750EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
412	3808	Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Fenobucarb 300g/l	Fenfos 650EC	Mọt đục cành/cà phê; bọ trĩ/thuốc lá; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu keo, bọ xít dài, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
413	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fenobucarb 350g/l	Super Kill Plus 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
414	3808	Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l + Imidacloprid 80g/l	Sucotoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
415	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Fenobucarb 340g/l + 26g/l Lambda-cyhalothrin	Dratoc 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty Cổ phần Quốc tế Hòa Bình
416	3808	Chlorpyrifos ethyl 10g/l + Fenobucarb 480g/l + Phenthoate 300g/l	Anhosan 790EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
417	3808	Chlorpyrifos Ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg)	Wellof 3GR, 330EC	**3GR:** rầy nâu/lúa; rệp sáp rễ/hồ tiêu **330EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
418	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l	Fidur 220EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
419	3808	Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l)	Losmine 5GR, 66WP, 250EC	**5GR:** rệp sáp/hồ tiêu, rầy nâu/lúa, sâu đục thân/lúa **66WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê **250EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô; sâu đục quả/ bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
420	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (450g/l), (450g/kg) + Imidacloprid 50g/l (150g/l), (150g/kg)	Pro-per 250EC, 600EC, 600WP	**250EC:** sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài **600EC, 600WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
421	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (570g/l), (720g/kg) + Imidacloprid 50g/l (25g/l) (57.7g/kg)	Usagrago 250EC, 595EC, 777.7WP	**250EC:** sâu cuốn lá/lúa **595EC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê; âu xanh da láng/đậu xanh **777.7WP:** Bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông
422	3808	Chlorpyrifos Ethyl 48% (480g/l) + Imidacloprid 7% (70g/l)	Dizorin super 55EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
423	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Imchlorad 350EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/hồ tiêu	Công ty CP Bình Điền Mê Kông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
424	3808	Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l	Duca 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
425	3808	Chlorpyrifos Ethyl 5% (45%), (480g/l) + Imidacloprid 7% (20%), (120g/l)	Repny 12GR, 65WP, 600EC	**12GR:** sâu đục thân/lúa **65WP:** rệp sáp/cà phê, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **600EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
426	3808	Chlorpyrifos Ethyl 490g/l (500g/kg) + Imidacloprid 105g/l (250g/kg)	Osakajapane 595EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
427	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidaclorprid 50g/l	Topol 45EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH hóa chất NN Quốc tế
428	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 110g/kg + 45g/kg Lambda-cyhalothrin	Ragonmy 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Lan Anh
429	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg	Caster 630WP	Rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
430	3808	Chlorpyrifos Ethyl 524g/l + Imidacloprid 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l	Sory 595EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
431	3808	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l)	Monofos 250EC, 500EC	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
432	3808	Chlorpyrifos Ethyl 240g/l (480g/l) + Lambda-cyhalothrin 10g/l (20g/l)	Pyrifdaaic 250EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
433	3808	Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Endo-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
434	3808	Chlorpyrifos Ethyl 475g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Chlorphos 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
435	3808	Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Centerfly 600EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH SX & NK Bàn Tay Việt
436	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l	Disulfan 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
437	3808	Chlorpyrifos Ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Pros 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
438	3808	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Shepemec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
439	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l	Dagronindia 585EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Newmethrin 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
440	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 100g/l	Cabatox 600EC	Bọ trĩ, nhện gié/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
441	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l	Novas super 650EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt
442	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg, (100g/kg), (500g/l), (500g/kg) + Permethrin 10g/kg, (20g/kg), (100g/l), (100g/kg)	Tasodant 6GR, 12GR, 600EC, 600WP	**6GR:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, ve sầu, mối/cà phê **12GR:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sùng đất, rệp sáp, ve sầu/cà phê, mối/cà phê **600WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **600EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
443	3808	Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l + Pymetrozine 100g/l	Suuly 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PTNN ADI
444	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map arrow 420WP	Rầy nâu, rầy nâu nhỏ/lúa	Map Pacific Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
445	3808	Chlorpyrifos Ethyl 10g/kg (50g/kg), (50g/kg), (400g/kg) (500g/l), (600g/l) + Pymetrozine 490g/kg (500g/kg), (550g/kg), (250g/kg), (166g/l), (177g/l)	Schesyntop 500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC	**500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC:** rầy nâu/lúa **666EC:** rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
446	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Pymetrozine 125g/l + Thiamethoxam 125g/l	Aranta 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
447	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Pyriproxyfen 100g/l	Palace 600EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
448	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Thiamethoxam 150g/l	Dago 400SE	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX TM và DV Ngọc Tùng
449	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg	Scheccusa 625EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
450	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 300g/kg	Okachi 800WP	Sâu đục thân/lúa	Bailing International Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
451	3808	Chlorpyrifos Ethyl 25% (500g/l) + Trichlorfon 25% (250g/l)	Medophos 50EC, 750EC	**50EC:** sâu xanh/đậu xanh **750EC:** sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê, rệp vảy/hồ tiêu	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
452	3808	Chlorpyrifos Methyl (min 96%)	Monttar 3GR, 7.5EC, 20EC, 40EC	**3GR:** sâu đục thân/ngô **7.5EC, 20EC:** sâu cuốn lá/ngô **40EC:** sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sago - Super 3GR, 20EC	**3GR:** sâu đục thân/lúa, bọ cánh cứng/ dừa, ve sầu/cà phê, sâu đục bắp/ngô **20EC:** rệp sáp/cà phê; sâu đục gân lá/nhãn; sâu đục quả/vải; bọ trĩ/điều, dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieusao 40EC	Sâu vẽ bùa/cam; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/lúa; sâu đục quả, rệp/đậu tương; rệp, rệp sáp, sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Taron 50EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cam; sâu đục ngọn/xoài; sâu đục gân lá/nhãn; sâu xanh da láng/hành; bọ trĩ/dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
453	3808	Chlorpyrifos Methyl 250g/l + Indoxacarb 15g/l	Map dona 265EC	Sâu cuốn lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
454	3808	Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map fang 420WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
455	3808	Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Novi-ray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Plattino 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP NN HP
456	3808	Chromafenozide (min 91%)	Phares 50SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Văn phòng đại diện Sojitz Corporation tại TP Hồ Chí Minh
457	3808	Chromafenozide 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Mycheck 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
458	3808	Clinoptilolite	Map Logic 90WP	Tuyến trùng/lúa, cam, hồ tiêu, thanh long, cà phê, tuyến trùng/cà chua	Map Pacific Pte Ltd
459	3808	Clofentezine (min 96%)	MAP Oasis 10WP	Nhện đỏ/cam	Map Pacific PTE Ltd
460	3808	Clothianidin (min 95%)	Dantotsu 16SG, 0.5GR, 20SC, 50WG	**16SG:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/cà chua, rầy xanh/chè, sâu vẽ bùa/cam **0.5GR, 20SC, 50WG:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Tiptof 16SG	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Phú Nông
461	3808	Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Clodin 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Kiên Giang
462	3808	Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg	Fes 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
463	3808	Cnidiadin	Hetsau 0.4EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
464	3808	Cyantraniliprole (min 93%)	Dupont™ Benevia® 100OD	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh sọc trắng, dòi đục lá/dưa hấu; bọ phấn, sâu xanh, dòi đục lá/cà chua	Syngenta Vietnam Ltd
465	3808	Cyantraniliprole 10% + Pymetrozine 50%	Minecto™ star 60WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
466	3808	Cyflumetofen (min 97.5%)	Danisaraba 20SC	Nhện đỏ/hoa hồng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
467	3808	Cyfluthrin 25 g ai/l + Imidacloprid 25 g ai/l	ConSupra 050EC	Rệp vảy/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
468	3808	Cyfluthrin 25g/l + Imidacloprid 74.9g/l	Anfigoalusa 99.9EC	Rầy xanh/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
469	3808	Cyfluthrin 300g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Bee-tt 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
470	3808	Cypermethrin (min 90%)	Andoril 25.2EC, 50EC, 100EC, 250EC	**25.2EC:** sâu cuốn lá/lúa **50EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** sâu keo, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi, sâu đục quả/xoài **250EC:** bọ xít/lúa, sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Appencyper 10EC, 35EC	**10EC:** sâu xanh/đậu tương **35EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Arrivo 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương **10EC, 25EC:** rầy xanh/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	FMC Agricultural Products Interational AG
			Biperin 50EC, 100EC, 250EC	**50EC:** bọ xít/lúa **100EC:** sâu cuốn lá/lúa **250EC:** sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Classtox 250WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Cymerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **10EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải **25EC:** bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Cymkill 10EC, 25EC	**10EC:** bọ trĩ/lúa, sâu khoang/bông vải **25EC:** sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu khoang/bông vải	Forward International Ltd
			Cyper 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/đậu tương	Công ty CP Nông dược HAI
			Cyperan 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều **10EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, sâu đục quả/xoài **25EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải thiều	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cyperkill 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu khoang/đậu tương; sâu đục thân khoai tây; bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** sâu khoang/đậu tương; sâu đục củ/khoai tây; sâu cuốn lá, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; bọ xít/vải **25EC:** rầy xanh, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân/khoai tây	Agriphar S.A. Belgium
			Cypermap 10EC, 2EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, rệp/xoài **25EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/ cà phê; kiến/thanh long	Map Pacific PTE Ltd
			Cypersect 5EC, 10EC	**5EC:** sâu ăn lá/khoai tây, rệp/cà phê **10EC:** bọ xít lúa, rệp/mãng cầu	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Cypetox 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Cyrux 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu xanh/đậu xanh, rệp/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** rệp muội/thuốc lá; bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/bông vải **25EC:** sâu xanh/bông vải, sâu đục bông/xoài	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Dibamerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam **10EC:** sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dosher 25EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Indicy 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Nitrin 10EC	Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			NP-Cyrin super 100EC, 250EC, 200EC, 480EC	**100EC:** sâu keo, sâu cuốn lá lúa; sâu đục quả/xoài **200EC:** bọ trĩ/lúa, bọ xít/vải **250EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/xoài, sâu xanh/đậu tương **480EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Pankill 5EC, 10EC, 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Power 5EC	Bọ xít/lúa, sâu ăn lá/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Pycythrin 5EC	Sâu phao/lúa, sâu đục quả/xoài	Forward International Ltd
			SecSaigon 5EC, 5ME, 10EC, 10ME, 25EC, 30EC, 50EC	**5EC:** rệp/cây có múi, sâu xanh/hoa cây cảnh, sâu cuốn lá/lúa **5ME, 10ME:** sâu tơ/bắp cải **10EC:** nhện đỏ/bông vải, sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **25EC:** sâu hồng/bông vải, rầy/xoài, rệp/vải, bọ xít/nhãn, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				30EC: sâu khoang/ca cao **50EC:** rệp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	
			Sherbush 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu khoang/lạc, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **10EC:** rệp/cây có múi; bọ xít, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **25EC:** sâu keo/lúa, bọ xít/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sherpa 10EC, 25EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải **25EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu khoang/lạc, đậu tương	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Shertox 5EW, 5EC, 10EW, 10EC, 25EC, 25EW, 50EC	**5EW, 50EC:** sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê **5EC:** sâu keo, bọ xít/lúa; rệp vảy/cà phê **10EW:** rệp sáp/cà phê, sâu phao/lúa, sâu ăn lá/đậu tương, sâu khoang/lạc **10EC:** bọ xít/lúa **25EC:** sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **25EW:** sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Somethrin 10EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH P-H
			Southsher 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** sâu khoang/lạc **10EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Superrin 50EC, 100EC, 150EC, 200EC, 250EC	**50EC:** sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **100EC:** bọ trĩ/lúa **150EC, 200EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250EC:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Tiper 10EC, 25EC	**10EC:** sâu keo/lúa **25EC:** sâu đục thân/lúa, bọ xít/điều	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tornado 10EC, 25EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, ruồi đục quả/xoài **25EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tungrin 5EC, 10EC, 25EC, 50EC	**5EC:** sâu đục quả/xoài; sâu keo/lúa; rệp sáp, kiến/cà phê **10EC:** bọ xít, sâu phao, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu ăn lá/cây có múi; sâu xanh da láng/đậu tương **25EC:** sâu phao, sâu keo/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp/thuốc lá; bọ xít muỗi/điều **50EC:** bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp/thuốc lá	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Visher 10EW, 25EC, 25EW, 50EC	**10EW:** sâu cuốn lá, sâu phao/lúa, sâu xanh/cà chua, thuốc lá; rệp/cây có múi **25EW:** sâu xanh/cà chua, thuốc lá; sâu phao/lúa; rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				25EC: sâu cuốn lá, sâu keo/lúa, sâu đục quả/xoài **50EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp muội/cam	
			Waja 10EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Wamtox 50EC, 100EC, 250EC, 500EC	**50EC, 500EC:** sâu khoang/lạc **100EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; bọ xít/nhãn; bọ xít muỗi/điều; sâu khoang/lạc **250EC:** bọ xít/vải, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
471	3808	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 400g/l	Nugor super 450EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu xanh/đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
472	3808	Cypermethrin 2% + Dimethoate 8%	Cypdime (558) 10EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TM và XNK Thăng Long
473	3808	Cypermethrin 3.0% + Dimethoate 27.0%	Nitox 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp/cà phê; sâu ăn lá/đậu tương, điều	Công ty CP Nicotex
474	3808	Cypermethrin 3% + Dimethoate 37%	Diditox 40EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
475	3808	Cypermethrin 3% + Dimethoate 42%	Fastny 45EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
476	3808	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 300g/l	Dizorin 35EC	Bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/nhãn; rệp, bọ trĩ/đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Tân Thành
477	3808	Cypermethrin 2% (20g/l) + Dimethoate 10% (200g/l) + Fenvalerate 3% (30g/l)	Antricis 15EC, 250EC	**15EC:** bọ xít, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **250EC:** sâu đục quả/cà phê, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
478	3808	Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9%	TP - Pentin 15EC	Rệp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thành Phương
479	3808	Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l	Millerusa 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
480	3808	Cypermethrin 2.0% + Isoprocarb 6.0%	Metox 809 8EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
481	3808	Cypermethrin 3% + Malathion 42%	Macyny 45EC	Sâu keo/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
482	3808	Cyromazin 25% + Monosultap 50%	Hotosin 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
483	3808	Cypermethrin 30 g/l + Phosalone 175g/l	Sherzol 205EC	Sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/hoa cây cảnh, vải, nhãn, thuốc lá; sâu đục quả, sâu xanh/lạc; rầy, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
484	3808	Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5%	Serthai 28.75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
485	3808	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Acotrin 440EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Forwatrin C 44EC	Bọ trĩ/lúa, bọ xít/xoài	Forward International Ltd
			Polytrin P 440EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, nhện đỏ/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
486	3808	Cypermethrin 30g/l + Quinalphos 200g/l	Kinagold 23EC	Sâu xanh/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu xanh, xoài; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
487	3808	Cypermethrin 5%, (10%) + Quinalphos 20%, (40%)	Tungrell 25EC, 50EC	**25EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu ăn lá/sầu riêng **50EC:** sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân, ện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu xanh/đậu xanh; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
488	3808	Cyromazine	Ajuni 50WP	Dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Chip 100SL	Sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newsgard 75 WP	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Nôngiahưng 75WP	Sâu vẽ bùa/cam, dòi đục lá/cà chua	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Roninda 100SL	Dòi đục lá/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Trigard 100 SL	Dòi đục lá/dưa chuột, khoai tây	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
489	3808	Dầu botanic + muối kali	Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1 SL	Sâu tơ/bắp cải, rau cải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
490	3808	Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10%	GC - Mite 70SL	Rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/hoa hồng, bưởi; rệp/khoai tây; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
491	3808	Deltamethrin (min 98%)	Appendelta 2.8EC	Sâu phao/lúa, rệp sáp giả/cà phê, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Kiên Nam
			BM Delta 2.8EC	Rệp/cam	Behn Meyer Agcare LLP
			Daphacis 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Decis 2.5EC, 250WG	**2.5EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, rệp/ thuốc lá; sâu khoang/lạc; rệp muội/cam; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/ đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu vẽ bùa/cam, rệp muội/dưa hấu, sâu khoang/nho, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê **250WG:** sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Dersi-s 2.5SC, 2.5EC	**2.5SC:** sâu đục quả/xoài **2.5EC:** bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Delta 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Deltaguard 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc; bọ xít muỗi/điều; bọ xít/nhãn; sâu đục quả/cà phê, xoài	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Discid 25EC	Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Meta 2.5EC	Sâu keo, sâu phao, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả, rệp/đậu xanh; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Shieldmate 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Supercis 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toxcis 2.5EC, 2.5SC	**2.5EC:** sâu đục bông/đậu xanh, bọ xít/lúa **2.5SC:** sâu xanh da láng/đậu tương, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Videci 2.5 EC	Sâu phao, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Wofacis 25 EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

(Xem tiếp Công báo số 249 + 250)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng